

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH CHƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

Bản án số: 154/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 15/11/2017.

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: **Nguyễn Phương Phú**

2. Ông: **Lê Văn Quyền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Tráng** là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2017/QĐST- HNGĐ ngày 01/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Thái Thị H**, sinh năm: 1984; địa chỉ: Xóm X, xã TX, huyện TC, tỉnh NA.

Nơi đăng ký tạm trú: Số nhà Y, Đường M, Phường K, TP NT, tỉnh KH. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm: 1980; địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Quang N**, sinh năm: 1948; địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Thanh Nh**, sinh năm: 1965; địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm: 1986; địa chỉ: Xóm XQ, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt

- Anh **Nguyễn Cảnh T**, sinh năm: 1970;địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt)
- Ông **Nguyễn Viết T**, sinh năm: 1958; địa chỉ: Xóm XN, xã T X, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt
- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1958; địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt.
- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1965; địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt.
- Chị **Đinh Thị G**, sinh năm: 1974;địa chỉ: Xóm XN, xã TX, huyện T C, tỉnh NA. Có mặt.
- Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm: 1983;địa chỉ: Xóm XQ, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2017, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn chị Thái Thị H trình bày như sau: Chị và anh Nguyễn Hữu Đ kết hôn với nhau vào ngày 25/7/2002 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TC, tỉnh NA. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp.Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng là không còn nữa chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Hữu Đ.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: Nguyễn Hữu T, sinh ngày: 10/7/2003 và Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008. Hiện tại đang ở với anh Nguyễn Hữu Đ, vợ chồng ly hôn chị H đồng ý giao cả hai người con cho anh Nguyễn Hữu Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị xin tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị Thái Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị V số tiền 7.000.000đồng; nợ anh Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000đồng; nợ ông Nguyễn Viết T số tiền 5.300.000đồng. Tổng cộng vợ chồng còn nợ 29.300.000đồng (*Hai mươi chín triệu, ba trăm ngàn đồng*)Vợ chồng ly hôn chị H đồng ý trả số nợ cho ông Nguyễn Thanh N 10.000.000đồng, ông Nguyễn Cảnh T 7.000.000đồng và ông Nguyễn Viết T 3.000.000đồng, tổng số nợ chị H trả là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) Số nợ còn lại 9.300.000đồng anh Nguyễn Hữu Đ phải trả.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn khai:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu Đ và chị Thái Thị H kết hôn với nhau vào ngày 25/7/2002 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TC, tỉnh NA. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H sống không chung thủy. Vợ

chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng là không còn nữa chị H xin ly hôn thì anh Đ đồng ý.

Về nuôi con chung: Vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ, chị Thái Thị H có hai con chung gồm: Nguyễn Hữu T, sinh ngày: 10/7/2003 và Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008. Hiện tại cả hai người con đang ở với anh Nguyễn Hữu Đ tại xóm XN, xã TX, huyện TC, tỉnh NA. Vợ chồng ly hôn thì anh Nguyễn Hữu Đ có nguyện vọng nuôi cả hai người con và không yêu cầu chị Thái Thị H cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Anh Nguyễn Hữu Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng chị Thái Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị V số tiền 7.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Viết T số tiền 5.300.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng còn nợ 29.300.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, ba trăm ngàn đồng*). Vợ chồng ly hôn anh Nguyễn Hữu Đ đồng ý trả số nợ ông Nguyễn Viết T là 2.300.000 đồng và chị Nguyễn Thị V là 7.000.000 đồng, tổng số nợ anh Đ trả là 9.300.000 đồng (*Chín triệu, ba trăm ngàn*). Số nợ còn lại là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu*) chị H trả.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thanh N khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ ông số tiền 10.000.000 đồng, đây là tài sản riêng của ông. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì ông yêu cầu vợ chồng chị H, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ trên.

Chị Nguyễn Thị V khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ chị số tiền 7.000.000 đồng, đây là tài sản riêng của chị. Nay chị H, anh Đ ly hôn, anh Nguyễn Hữu Đ đồng ý trả cho chị số nợ trên thì chị chấp nhận để anh Đ trả toàn bộ số nợ trên cho chị.

Anh Nguyễn Cảnh T khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ anh số tiền 7.000.000 đồng, đây là tài sản riêng của anh, anh yêu cầu chị H, anh Đ trả số nợ này cho anh.

Ông Nguyễn Viết T khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ ông số tiền 5.300.000 đồng, đây là tài sản riêng của ông. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì ông yêu cầu vợ chồng chị H, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ trên. Tại phiên tòa chị H đồng ý trả ông số tiền 3.000.000 đồng, anh Đ đồng ý trả ông số tiền 2.300.000 đồng thì ông chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ chồng bà là ông Nguyễn Viết T số tiền 5.300.000 đồng, đây là tài sản riêng của ông T. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì bà đề nghị vợ chồng chị H, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho ông T số nợ trên, bà T không có yêu cầu gì đối với số nợ này, tại bản tự khai bà có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Bà Nguyễn Thị T khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ chồng bà là ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000 đồng, đây là tài sản riêng của ông N. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì bà đề nghị vợ chồng chị H, anh Đ phải có

trách nhiệm trả cho ông N số nợ trên, bà T không có yêu cầu gì đối với số nợ này, tại bản tự khai bà có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Chị Đinh Thị G khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ chồng chị là ông Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000đồng, đây là tài sản riêng của ông T. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì bà đề nghị vợ chồng chị H, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho ông T số nợ trên, chị G không có yêu cầu gì đối với số nợ này, tại bản tự khai chị có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Anh Nguyễn Đức T khai: Vợ chồng chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ còn nợ vợ anh là chị Nguyễn Thị V số tiền 7.000.000đồng, đây là tài sản riêng của chị V. Nay chị H, anh Đ ly hôn thì anh đề nghị vợ chồng chị H, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho chị V số nợ trên, anh T không có yêu cầu gì đối với số nợ này, tại bản tự khai anh có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, 81, 82, 83; Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Thái Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu Đ.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10/7/2003 và Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008 cho anh Nguyễn Hữu Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Thái Thị H.

Về chia tài sản: Chị Thái Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ: Buộc chị Thái Thị H phải trả nợ cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*); trả nợ ông Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*); trả nợ ông Nguyễn Viết T số tiền 3.000.000đồng (*Ba triệu đồng*)

Buộc anh Nguyễn Hữu Đ phải trả nợ cho ông Nguyễn Viết T số tiền 2.300.000đồng (*Hai triệu, ba trăm ngàn*); trả nợ chị Nguyễn Thị V 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*)

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ thuộc diện hộ nghèo, anh Đ là người khuyết tật nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho anh Đ, chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án bị đơn là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho Viện kiểm sát cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm và bị đơn đã có người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai và đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ là hợp pháp, được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TC, tỉnh NA vào ngày 25/7/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là đầu năm 2014 và hai bên đã sống ly thân cho đến nay. Chị Thái Thị H xin ly hôn thì anh Nguyễn Hữu Đ cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ chỉ tồn tại về mặt hình thức, thực chất tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị H, xử cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu Đ là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ, chị Thái Thị H có hai con chung gồm: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10/7/2003 và Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Nguyễn Hữu Đ có nguyện vọng được nuôi cả hai người con và không yêu cầu chị Thái Thị H phải cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến chị Thái Thị H cũng đồng ý giao cả hai người con cho anh Đ nuôi dưỡng, chị xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến của hai người con là có nguyện vọng được ở với anh Nguyễn Hữu Đ. Hội đồng xét xử xét thấy anh Nguyễn Hữu Đ là người bị tai nạn giao thông hiện tại sức khỏe chưa đảm bảo, đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật do đó việc giao cả hai người con cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là không đảm bảo được quyền lợi mọi mặt của con. Vì vậy giao cháu lớn là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10/7/2003 cho anh Nguyễn Hữu Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008 cho chị Thái Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81;82;83 Luật hôn nhân và gia đình. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về chia tài sản: Chị Thái Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ và người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Hữu Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Thái Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ đều thừa nhận vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị V số tiền 7.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Viết T số tiền 5.300.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng còn nợ 29.300.000 đồng (Hai mươi chín triệu, ba trăm ngàn đồng) Chị Thái Thị H đồng ý trả số nợ cho ông Nguyễn Thanh N 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Cảnh T 7.000.000 đồng và ông Nguyễn Viết T 3.000.000 đồng, tổng số nợ chị H trả là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu) Anh Đ đồng ý trả số nợ ông Nguyễn Viết T là 2.300.000 đồng và chị Nguyễn Thị V là 7.000.000 đồng, tổng số nợ anh Đ trả là 9.300.000 đồng (Chín triệu, ba trăm ngàn) Xét thấy việc thỏa thuận giữa chị H, anh Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ là phù hợp với ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

Ông Nguyễn Viết T yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ và chị Thái Thị H trả số nợ 5.300.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Chị H, anh Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ đều thừa nhận, tại phiên tòa chị H đồng ý trả ông T 3.000.000 đồng, người đại diện hợp pháp của anh Đ đồng ý trả ông T 2.300.000 đồng và được ông T đồng ý do đó Hội đồng xét xử buộc anh Đ, chị H phải có nghĩa vụ trả số nợ cho ông T là đúng pháp luật.

Ông Nguyễn Thanh N yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ và chị Thái Thị H trả số nợ 10.000.000 đồng là có căn cứ, chị H, anh Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ đều thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H đồng ý trả toàn bộ số nợ trên cho anh N do đó Hội đồng xét xử buộc chị H phải có nghĩa vụ trả số nợ cho ông N là đúng pháp luật.

Chị Nguyễn Thị V yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ và chị Thái Thị H trả số nợ 7.000.000 đồng là có căn cứ, chị H, anh Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ đều thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của anh Đ đồng ý để anh Đ trả toàn bộ số nợ trên cho chị V và được chị V đồng ý do đó Hội đồng xét xử buộc anh Đ phải có nghĩa vụ trả số nợ cho chị V là đúng pháp luật.

Ông Nguyễn Cảnh T yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ và chị Thái Thị H trả số nợ 7.000.000 đồng là có căn cứ, chị H, anh Đ và người đại diện hợp pháp của anh Đ đều thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H đồng ý trả toàn bộ số nợ trên cho ông T do đó Hội đồng xét xử buộc chị H phải có nghĩa vụ trả số nợ cho ông T là đúng pháp luật.

Đối với bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đức T và chị Đinh Thị G không có yêu cầu gì về số nợ trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Thái Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ thuộc diện hộ nghèo, anh Đ là người khuyết tật và đều có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho chị H và anh Đ là đúng với quy định tại điểm d Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, 81, 82, 83; Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Thái Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu Đ.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10/7/2003 cho anh Nguyễn Hữu Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung là Nguyễn Thị Hà G, sinh ngày 25/9/2008 cho chị Thái Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nợ: Buộc chị Thái Thị H phải trả nợ cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*); trả nợ ông Nguyễn Cảnh T số tiền 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*); trả nợ ông Nguyễn Việt T số tiền 3.000.000đồng (*Ba triệu đồng*)

Buộc anh Nguyễn Hữu Đ phải trả nợ cho ông Nguyễn Việt T số tiền 2.300.000đồng (*Hai triệu, ba trăm ngàn*); trả nợ chị Nguyễn Thị V 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thái Thị H. Trả lại chị Thái Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000(*Ba trăm ngàn*) đồng theo biên lai số 0001997 ngày 04/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ an.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Hữu Đ. Trả lại anh Nguyễn Hữu Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 730.000(*Bảy trăm ba mươi ngàn*) đồng theo biên lai số 0001167 ngày 17/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ an.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKS huyện Thanh Chương;
- Chi cục THA dân sự H. Thanh Chương;
- UBND xã TL, H. TC;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Dũng

